

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LẬP THẠCH
TỈNH VINH PHÚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2023/DS-ST

Ngày 17 tháng 8 năm 2023

“Tranh chấp về chia thừa kế theo pháp luật”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẬP THẠCH, TỈNH VINH PHÚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Trần Thị Huệ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Trung Thành

2. Ông Nguyễn Tiến Sửu

- Thư ký phiên toà: Bà Khương Thị Phụng - Thư ký Toà án nhân dân huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lập Thạch tham gia phiên toà: Bà Vũ Thị Phương Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 70/2020/TLST-DS ngày 16 tháng 11 năm 2020 về việc: *“Tranh chấp về chia thừa kế theo pháp luật”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 70/2023/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1964; nơi cư trú: Thôn N, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt);

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1959; nơi cư trú: Thôn N, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt);

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

+ Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1954; nơi cư trú: Thôn N, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt);

+ Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1952; nơi cư trú: Thôn N, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt);

+ Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1955; nơi cư trú: Thôn Y, xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt);

+ Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1958; nơi cư trú: Thôn N, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt);

+ Bà Nguyễn Thị U, sinh năm 1963; nơi cư trú: Thôn N, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt);

+ Anh Nguyễn Trung Đ, sinh năm 1962; nơi cư trú: Thôn N, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt);

+ Anh Nguyễn Quốc H, sinh năm 1992; nơi cư trú: Thôn N, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt);

+ Chị Phùng Thị H, sinh năm 1994; nơi cư trú: Thôn N, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 06/11/2020; các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị V trình bày:

Bố, mẹ đẻ của bà là ông Nguyễn Văn Y (chết năm 1991) và mẹ Đỗ Thị N (chết năm 2011). Trước khi 2 cụ mất không để lại di chúc. Hai cụ sinh được 05 người con là: bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1952; ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1954, bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1955, ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1959 và bà là Nguyễn Thị V, sinh năm 1964.

Cụ Y và cụ N có 01 thửa đất khoảng hơn 2000m², trước khi chết cụ N chia thửa đất làm 3 phần: 01 phần cho ông S khoảng hơn 1000m², 01 phần cho ông H khoảng hơn 500m², 01 phần cho cụ N khoảng hơn 500m². Ông H, ông S và cụ N đều được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thửa đất đứng tên của cụ N được UBND huyện Lập Thạch cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 30/4/1996, là thửa 164, tờ bản đồ 19, diện tích 561m², mang tên Nguyễn Thị N (do cấp sai tên của cụ N, còn tên khai sinh của cụ là Đỗ Thị N). Cụ N quản lý, sử dụng thửa đất đến năm 2000 thì cụ để cho vợ chồng bà làm nhà và các công trình trên phần đất 200m² như hiện nay vợ chồng bà đang ở; diện tích còn lại thì cụ N và ông H quản lý, sử dụng đến năm 2011, cụ N chết. Từ năm 2012 cho đến nay thì ông H quản lý, sử dụng khoảng hơn 300m² (ông H có làm nhà và xây công trình phụ trên đất, nhưng đã tháo dỡ 1 phần ngôi nhà vào năm 2022); vợ chồng bà V quản lý, sử dụng khoảng hơn 200m² (có làm nhà, công trình phụ, bếp, sân, cổng, chuồng trại chăn nuôi, tường rào từ năm 2000). Sau khi đo đạc và xác định đủ diện tích, ranh giới đất của ông H và cụ Ng, bà xác định diện tích đất còn lại của thửa đất là 505,1m² và bà đồng ý yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ N theo diện tích thực tế còn lại theo quy định của pháp luật cho anh chị em của bà, chia bằng đất, mỗi người được 1 phần bằng nhau. Trường hợp chia cho ai phần đất vào nhà và các công trình do vợ chồng bà, vợ chồng ông H xây dựng, bà đề nghị các bên tự nguyện tháo dỡ, không yêu cầu phải thanh toán tài sản cho bà, cũng

như bà không phải thanh toán tài sản cho vợ chồng ông H. Bà tự nguyện không yêu cầu thanh toán công sức, tôn tạo, duy trì di sản thừa kế. Trước khi cụ N chết không có nghĩa vụ gì về tài sản đối với người khác và chi phí mai táng cho cụ N là do các anh chị em trong gia đình cùng đóng góp nên bà không có yêu cầu giải quyết chi phí mai táng phí của cụ N. Đối với phần di sản mà ông S, bà L, bà H được hưởng nhưng cho bà 1 phần, mỗi người cho bà 50m² bà đồng ý nhận.

Bị đơn là ông Nguyễn Văn H trình bày: Ông xác nhận mối quan hệ gia đình, thời điểm cụ Y, cụ N chết và nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp như bà V trình bày như trên là đúng. Cụ Y, cụ N chết không để lại di chúc và bố mẹ của hai cụ đều chết trước, các cụ không có bố mẹ nuôi, con nuôi nào khác. Năm 2021, giữa ông và ông S có xảy ra tranh chấp về ranh giới đất, nhưng ông và ông S đã thống nhất được ranh giới sử dụng đất và ông nhất trí với diện tích đo đạc ngày 18/4/2023. Ông xác định diện tích đất thực tế còn lại của cụ N là 505.1m², ông nhất trí chia di sản thừa kế theo yêu cầu của bà V cho các đồng thừa kế của cụ N theo pháp luật, ông đề nghị được sử dụng bằng hiện vật. Đối với nhà và công trình phụ ông xây dựng trên đất nếu trường hợp chia vào phần cho ai được sử dụng ông đề nghị người đó phải thanh toán tiền công trình cho ông. Ông xác nhận cụ N không có nghĩa vụ tài sản nào và tiền mai táng phí của cụ N ông không yêu cầu giải quyết ông tự nguyện không yêu cầu thanh toán công sức tôn tạo, duy trì di sản thừa kế.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn S trình bày: Ông xác nhận bà V và ông H trình bày như trên là đúng và ông đồng ý chia di sản của cụ N theo pháp luật, ông xin lấy bằng hiện vật. Trường hợp được chia đất mà trên đất có tài sản của vợ chồng ông H, vợ chồng bà V thì ông đề nghị tháo dỡ các tài sản đó, ông không đồng ý thanh toán tiền tài sản. Ông nhất trí chia theo diện tích thực tế còn lại là 505.1m². Ông xác nhận cụ N không có nghĩa vụ tài sản nào và tiền mai táng phí của cụ N ông không yêu cầu giải quyết. Phần của ông được hưởng di sản của cụ N ông nhận 1 phần, phần còn lại ông cho bà V là 50m² và ông không yêu cầu bà V phải thanh toán tiền cho ông.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị H vắng mặt tại phiên tòa (có đơn xin xét xử vắng mặt), nhưng trong quá trình giải quyết vụ án bà H trình bày: Về mối quan hệ gia đình, di sản thừa kế của cụ N để lại như bà V, ông H trình bày như trên là đúng. Bà nhất trí với quan điểm của bà V và ông S. Trường hợp được chia, bà xin được sử dụng bằng hiện vật là đất, còn các tài sản trên đất thì vợ chồng ông H có trách nhiệm tháo dỡ. Phần của bà được hưởng di sản của cụ N bà nhận 1 phần, phần còn lại bà cho bà V là 50m² và bà không yêu cầu bà V phải thanh toán tiền cho bà.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị L vắng mặt tại phiên tòa (có đơn xin xét xử vắng mặt), nhưng trong quá trình giải quyết vụ án bà L trình bày: Về mối quan hệ gia đình, di sản thừa kế của cụ N để lại như bà V, ông H trình bày như trên là đúng. Bà nhất trí với quan điểm của bà V và ông S. Trường hợp được chia, bà xin được sử dụng bằng hiện vật là đất, còn các tài sản trên đất thì vợ chồng ông H có trách nhiệm tháo dỡ. Phần của bà được hưởng di sản của cụ N bà nhận 1 phần, phần còn lại bà cho bà V là 50m² và bà không yêu cầu bà V phải thanh toán tiền cho bà.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Chân trình bày: Ông là chồng của bà Vân, ông nhất trí với quan điểm của bà Vân, ông không trình bày bổ sung gì thêm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị U vắng mặt tại phiên tòa, nhưng tại biên bản lấy lời khai ngày 13/01/2021, bà U trình bày: Bà là vợ ông Nguyễn Văn H, bà nhất trí với quan điểm của ông H, bà không trình bày bổ sung gì.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Trung Đ (con của bà V, ông C) và anh Nguyễn Quốc H (con ông H, bà U), chị Phùng Thị H (vợ anh H) đã được Tòa án triệu tập, thông báo hợp lệ nhiều lần, nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên không có quan điểm, trình bày. Qua xác minh tại địa phương, xác định anh Đ, anh H, chị H vẫn đăng ký hộ khẩu tại thôn N, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lập Thạch phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, Điều 71 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các Điều 612, 613, 649, 650, 651, 652, 660, 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 Luật thi hành án dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xác định cụ Đỗ Thị N (Nguyễn Thị N) chết năm 2011, không để lại di chúc. Di sản của cụ N để lại là thửa đất số 164, tờ bản đồ số 19, diện tích 561m² (trong đó có 200m² đất ở, 361m² đất vườn), diện tích thực tế là 505.1m² tại thôn N, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc, được UBND huyện Lập Thạch cấp giấy CNQSD đất năm 1996, mang tên Nguyễn Thị N.

Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ N gồm có: Ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Văn H.

Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế bằng hiện vật cho các đồng thừa kế. Xác nhận sự tự nguyện của ông S, bà H, bà L cho bà V mỗi người 50m² đất, đối với di sản thừa kế được chia còn lại của ông S, bà H, bà L do các ông bà đã có nơi ở ổn định, phần được chia di sản của mỗi người nhỏ nên nếu được chia sẽ cắt vào phần công trình ông H, bà V đã xây dựng trên đất làm ảnh hưởng đến kết cấu và giá trị sử dụng. Mặt khác các công trình do ông H, bà V xây dựng và sử dụng từ lâu không ai có ý kiến gì. Cần giao cho ông H, bà V sử dụng phần đất là di sản thừa kế, ông H, bà V phải thanh toán giá trị đất và công trình theo quy định pháp luật.

Buộc bà V, ông H có trách nhiệm thanh toán cho ông S trị giá công trình trên đất được chia di sản mà bà V, ông H được sử dụng theo quy định của pháp luật.

Về án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá: Đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử, xét thấy:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn khởi kiện đề nghị Tòa án chia thừa kế tài sản của cụ Đỗ Thị N để lại theo pháp luật đối với thửa đất số 164, tờ bản đồ số 19, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 561m² (trong đó có 200m², 361m² đất vườn), diện tích thực tế là 505.1m² tại thôn N, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc, được UBND huyện Lập Thạch cấp giấy CNQSD đất năm 30/4/1996, mang tên Nguyễn Thị N nên quan hệ pháp luật là “*Tranh chấp về chia thừa kế theo pháp luật*”. Qua xác minh tại địa phương xác định cụ Đỗ Thị N trong giấy chứng tử và Nguyễn Thị N trong giấy CNQSD đất là 1 người. Tài sản và nơi cư trú của bị đơn đều tại địa bàn xã T, huyện L nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc theo quy định tại Điều 26, Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bà Nguyễn Thị U, anh Nguyễn Trung Đ, anh Nguyễn Quốc H, chị Phùng Thị H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, nhưng vắng mặt không có lý do. Do vậy, Tòa án áp dụng Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt những người nêu trên.

[3] Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu của nguyên đơn đề nghị Tòa án giải quyết phân chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị N để lại theo pháp luật đối với thửa đất số 164, tờ bản đồ số 19, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 561m² (trong đó có 200m², 361m² đất vườn), diện tích thực tế là 505.1m² tại thôn N, xã T,

huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc, được UBND huyện Lập Thạch cấp giấy CNQSD đất năm 30/4/1996, mang tên Nguyễn Thị N, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Qua kết quả đo đạc thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 13/01/2021 và 18/04/2023 xác định thửa đất 164, tờ bản đồ số 19 tại thôn N, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc có ranh giới, mốc giới rõ ràng, sử dụng ổn định, không có tranh chấp với các hộ liền kề, diện tích thực tế sử dụng là: 505.1m² trị giá 1.500.000đ/1m² (trong đó: 200m² đất ở, 305.1m² đất vườn), trên đất phần đất ông H đang sử dụng, ông H có xây dựng 01 ngôi nhà cấp bốn 4 gian vào năm 1993 (ông H đã tháo dỡ 01 gian) trị giá 96.000.000đ; 01 gian nhà bếp lợp ngói xây năm 2000 trị giá 34.500.000đ, 02 gian chuồng chăn nuôi lợn bờ lô xi măng trị giá 12.150.000đ, tường rào, cổng sắt, trụ cổng trị giá 5.950.000đ, sân lát gạch chỉ trị giá 2.070.000đ và 01 số cây cối lâm lộc trên đất (các đương sự không yêu cầu định giá cây cối lâm lộc trên đất). Trên phần đất bà V đang sử dụng, vợ chồng bà V có xây 01 ngôi nhà cấp 4 bốn gian lợp ngói trị giá 93.750.000đ, 02 gian nhà tắm trị giá 2.475.000đ, 01 gian bếp cũ (đã xuống cấp) trị giá 320.000đ, 02 gian chuồng trại chăn nuôi cũ trị giá 132.000đ, 70m² sân lát gạch trị giá 2.100.000đ, 13.93m tường rào và trụ cổng trị giá 2.786.000đ, giếng khoan trị giá 3.000.000đ (đều xây dựng khoảng năm 2000)

Các đương sự đều thừa nhận sơ đồ hiện trạng thửa đất và các tài sản trên đất kèm theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 13/01/2021 và ngày 18/04/2023 của Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch được mô tả nêu trên là đúng với thực tế và nhất trí với giá trị tài sản do Hội đồng định giá quyết định ngày 13/01/2021.

- Về thời điểm mở thừa kế và thời hiệu khởi kiện: Theo trích lục khai tử thì cụ Đỗ Thị N, sinh năm 1921, chết ngày 27/02/2011, nên thời điểm mở thừa kế được xác định là ngày 27/02/2011. Do vậy, thời hiệu khởi kiện chia thừa kế vẫn còn theo quy định tại Điều 623 Bộ luật dân sự (thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản..., kể từ thời điểm mở thừa kế).

- Về diện và hàng thừa kế: Theo quy định tại Điều 611, Điều 613, Điều a Khoản 1 Điều 651 Bộ luật dân sự, diện được hưởng thừa kế của cụ N gồm: bố, mẹ, chồng và các con thuộc hàng thừa kế thứ nhất. Thời điểm mở thừa kế (ngày 27/02/2011) bố mẹ, chồng của cụ N đều đã chết trước cụ. Cụ N có 05 người con là bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Văn H. Do vậy, xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ N gồm: Bà L, ông S, bà H, ông H, bà V.

Cụ N không có nghĩa vụ để lại, nên những người được quyền thừa kế trên không phải thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại.

- Về di sản yêu cầu chia thừa kế: Quá trình giải quyết và tại phiên tòa, các đương sự là con của cụ N đều thừa nhận: thửa đất số 164, tờ bản đồ số 19, diện tích 561m² (trong đó có 200m² đất ở, 161m² đất vườn), diện tích thực tế là 505.1m² tại thôn N, xã

T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc, được UBND huyện Lập Thạch cấp giấy CNQSD đất năm 1996, mang tên Nguyễn Thị N có nguồn gốc của cụ N để lại. Căn cứ vào Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự đây là sự kiện không phải chứng minh. Vì vậy, xác định di sản của cụ N để lại là thửa đất số 164, tờ bản đồ số 19 tại thôn N, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc. Cụ N chết không để lại di chúc nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 650 Bộ luật dân sự thì phần di sản của cụ N được chia theo quy định của pháp luật. Đối với phần diện tích thực tế: Qua xác minh tại địa phương thì phần diện tích giảm là do sai số đo đạc, đất sử dụng ổn định, phù hợp với quy hoạch của địa phương, không có tranh chấp với các hộ liền kề; các đồng thừa kế xác nhận diện tích thực tế và yêu cầu chia theo diện tích thực tế nên cần xác định di sản thừa kế đối với diện tích đất là 505.1m².

Đối với giấy CNQSD đất mang tên Nguyễn Thị N: Qua xác minh tại địa phương, xác định cụ N tên đầy đủ là Đỗ Thị N. Trong giấy CNQSD đất thể hiện Nguyễn Thị N là do nhầm lẫn và UBND xã T xác nhận Nguyễn Thị N trong giấy CNQSD đất cấp ngày 30/4/1996 và Đỗ Thị N trong trích lục chứng từ ngày 13/01/2021 là một người.

Quá trình giải quyết vụ án ông S, bà H, bà L xin nhận phần thừa kế mà mình được chia bằng hiện vật và mỗi người cho bà Nguyễn Thị V 50m² đất trong tổng số kỹ phần mà mình được chia, ngoài ra không có yêu cầu gì khác. Xét đây là sự tự nguyện của các đương sự, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên cần được chấp nhận.

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 651 Bộ luật dân sự quy định: Những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau, do đó các đồng thừa kế của cụ N sẽ được chia mỗi người kỹ phần bằng nhau. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, các đồng thừa kế của cụ N đều nhất trí chia di sản của cụ N theo kỹ phần bằng nhau và chia bằng hiện vật. Xét yêu cầu này là hoàn toàn tự nguyện nên cần chấp nhận.

Tuy nhiên, trên phần đất hiện nay ông H đang sử dụng, ông H đề nghị các đồng thừa kế khác nếu được chia đất vào phần tài sản ông xây dựng thì có trách nhiệm thanh toán tiền tài sản cho ông; các đồng thừa kế khác không đồng ý, vì trường hợp chia đất thì các công trình xây dựng trên đất cũng không sử dụng được nên đề nghị ông H có trách nhiệm tháo dỡ. Bà V và ông C nhất trí nếu để đồng thừa kế khác sử dụng tài sản của mình, không yêu cầu thanh toán tiền. Xét yêu cầu này của các bên thấy rằng: Bản thân ông S, bà L, bà H đã có nhà, đất và chỗ ở ổn định. Trong quá trình sử dụng đất, vợ chồng ông H, vợ chồng bà V làm nhà và các công trình khác trên đất từ những năm 1993 và năm 2000 thì các đồng thừa kế đều không có ý kiến thắc mắc gì. Hơn nữa, nếu chia đều bằng hiện vật là đất cho các thừa kế sẽ chia vào các công trình trên đất, làm ảnh hưởng đến kết cấu và giá trị sử dụng các công trình.

Tại phiên tòa, bà V tự nguyện thanh toán cho ông H giá trị toàn bộ công trình do ông H xây nếu bà được chia đất vào phần công trình của ông H. Xét yêu cầu này là tự nguyện nên cần được chấp nhận.

Từ những phân tích, nhận định trên, Hội đồng xét xử xem xét giao cho bà V sử dụng phần đất có nhà và các công trình do vợ chồng bà V xây dựng và 01 phần đất, trên đất có 01 phần công trình phụ mà ông H đang quản lý, bà V có trách nhiệm thanh toán giá trị công trình phụ cho ông H theo giá Hội đồng định giá định giá ngày 13/01/2021 và giao cho ông H sử dụng phần đất còn lại, trên đất có nhà, 01 phần công trình phụ và các công trình khác do vợ chồng ông H xây dựng. Ông H, bà V có trách nhiệm thanh toán giá trị đất cho ông S, bà H, bà L theo kỹ phần mỗi người được hưởng.

Các đương sự không yêu cầu công sức tôn tạo, duy trì di sản thừa kế nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Đối với cây cối lâm lộc trên đất, các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Đương sự phải chịu án phí đối với phần di sản mà mình được hưởng. Tuy nhiên, bà L, ông S, bà H, ông H là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên bà L, ông S, bà H, ông H được miễn án phí theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà V được miễn án phí đối với phần di sản do ông S, bà H, bà L cho bà V.

Về chi phí định giá và xem xét tại chỗ: Chi phí định giá và xem xét tại chỗ là 8.500.000đ, số tiền mỗi người được chia di sản thừa kế phải chịu là 1.700.000đ theo quy định tại Khoản 1 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 612, 613, 649, 650, 651, 652, 660, 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 100 luật đất đai; Điều 26 Luật thi hành án dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xác định cụ thể Đỗ Thị N (Nguyễn Thị N) chết năm 2011, không để lại di chúc. Di sản của N để lại là thửa đất số 164, tờ bản đồ số 19, diện tích 561m² (trong đó có 200m² đất ở, 361m² đất vườn), diện tích thực tế là 505.1m² tại thôn N, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc, được UBND huyện Lập Thạch cấp giấy CNQSD đất năm 1996, mang tên Nguyễn Thị N.

Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ N gồm có: Ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Văn H.

Chia cho bà Nguyễn Thị V được hưởng thừa kế là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 164, tờ bản đồ số 19, diện tích là 254.08m², trong đó: 100m² đất ở, 154.08m² đất vườn, (bao gồm 101.02m² bà V được hưởng, 150m² do ông S, bà H, bà L cho bà V và 3.06m² sử dụng vào phần mà ông S, bà H, bà L được chia), thửa đất được giới hạn bởi các điểm V1-V2-V3-V4-V5-V6-V7+H1-V7A-H7B-H8+V8-V1, có chiều cạnh: từ điểm V2-V3-V4 giáp đường dài 6.41m+5.87m; từ điểm V4-V5-V6-V7+H1-V7A giáp đường dân sinh dài 2.01m+6.06m+6.73m+3.76m; từ điểm V7A-H7B giáp phần đất chia cho ông H dài 15.16m; từ điểm H7B-H8+V8-V1-V2 giáp đất ông Y, ông T dài 3.57m+0.71m+ 14.59m. Trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 bốn gian xây năm 2003; 01 gian bếp lợp fibrô – xi măng; 01 nhà vệ sinh xây tường gạch; công trình phụ chăn nuôi lợp fibrô – xi măng; 70m² sân lải gạch (do vợ chồng bà V xây dựng) và 38.5m² công trình phụ, 3.76m tường rào (do vợ chồng ông H xây dựng).

(Có sơ đồ kèm theo)

Chia cho ông Nguyễn Văn H được hưởng thừa kế (bao gồm phần di sản cho ông H được hưởng 101.02m², phần ông S, bà L, bà H được hưởng thừa kế 150m²) là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 164, tờ bản đồ số 19, diện tích là 251.02m² (trong đó: 100m² đất ở, 151.02m² đất vườn), thửa đất được giới hạn bởi các điểm V7A-V7B-V7C-H2A-H2-H3-H5-H6-H6A-H7-H7A-H7B, có chiều cạnh: từ điểm V7A-V7B-V7C-H2A-H2-H3 giáp đường dân sinh dài 3.33m+3.12m+2.93m+2.66m+3.5m; từ điểm H3-H5 giáp đất của ông H dài 22.03m; từ điểm H5-H6-H6A-H7-H7A-H7B giáp đất nhà ông Y dài 2.03m+2.84m+2.81+2.82m+3.18m. Trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 bốn gian (đã phá bỏ 01 gian) lợp ngói xây năm 1993; 02 gian bếp lợp ngói xây năm 2000; 24.5m² công trình phụ chăn nuôi lợp fibrô – xi măng; 53m² sân lải gạch; 1.3m² sân lát gạch men; 8.3m² lối cổng vào nhà đổ bê tông, tường rào (do vợ chồng ông H xây dựng).

(Có sơ đồ kèm theo)

Đương sự được liên hệ với cơ quan có thẩm quyền kê khai đăng ký để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 100 Luật đất đai 2013.

Buộc bà V có trách nhiệm thanh toán cho ông S, bà H, bà L phần di sản mà bà V sử dụng của ông S là $1.02\text{m}^2 \times 1.500.000\text{đ}/1\text{m}^2 = 1.530.000\text{đ}$, bà L là $1.02\text{m}^2 \times 1.500.000\text{đ}/1\text{m}^2 = 1.530.000\text{đ}$, bà H là $1.02\text{m}^2 \times 1.500.000\text{đ}/1\text{m}^2 = 1.530.000\text{đ}$.

Buộc ông H trách nhiệm thanh toán cho ông S, bà L, bà H phần di sản mà ông H sử dụng của ông S là $50\text{m}^2 \times 1.500.000\text{đ}/1\text{m}^2 = 75.000.000\text{đ}$, bà L là $50\text{m}^2 \times 1.500.000\text{đ}/1\text{m}^2 = 75.000.000\text{đ}$, bà H là $50\text{m}^2 \times 1.500.000\text{đ}/1\text{m}^2 = 75.000.000\text{đ}$.

Buộc bà V có nghĩa vụ thanh toán giá trị công trình phụ cho ông H là 12.150.000đ và 3.76m tường rào trị giá 1.316.000đ.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án số tiền nêu trên, người phải thi hành án không trả được thì hàng tháng còn phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị V phải chịu án phí phân chia tài sản có giá ngạch là 7.576.500đ, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.000.000đ theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0007916 ngày 16/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lập Thạch. Bà V phải nộp tiếp số tiền là 576.500đ.

Ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn H được miễn nộp án phí phân chia tài sản có giá ngạch (do là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí).

Bà Nguyễn Thị V được miễn án phí đối với di sản mà ông S, bà H, bà L cho bà V (do ông S, bà V, bà H là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí).

- Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá: Bà V đã nộp tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 8.500.000đ nên ông S, ông H, bà L, bà H có trách nhiệm thanh toán, trả lại cho bà V; số tiền mỗi người phải trả lại cho bà V là 1.700.000đ.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhân:

- VKSND huyện Lập Thạch;
- Chi cục THADS huyện Lập Thạch;
- UBND xã Thái Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký tên và đóng dấu)

Trần Thị Huệ